BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠT PHƯƠNG

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
3.	Báo cáo kiểm toán	5
4.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	6 - 9
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012	10
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2012	11 - 12
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2012	13 - 40

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Đạt Phương là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000857 ngày 12 tháng 3 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

- Giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần thứ nhất ngày 06/5/2002 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ là 10 tỷ đồng.
- Giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần thứ hai ngày 25/6/2002 về việc điều chỉnh giảm vốn điều lệ xuống còn 2,2 tỷ đồng.
- Giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần thứ ba ngày 01/3/2004 về việc bổ sung một số ngành nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ lên 5 tỷ đồng.
- Giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần thứ tư ngày 07/6/2004 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.
- Giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần thứ năm ngày 27/9/2005 về việc tăng vốn điều lệ lên 16 tỷ đồng.
- Giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần thứ sáu ngày 16/4/2007 về việc tăng vốn điều lệ lên 36 tỷ đồng.
- Giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần thứ bảy ngày 24/8/2010 về việc thay đổi vốn điều lệ xuống 30.288.220.000 VND.
- Giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần thứ tám ngày 20/12/2010 về việc tăng vốn điều lệ lên 45.432.250.000 VND.
- Giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần thứ chín ngày 06/7/2011 về việc tăng vốn điều lệ lên 65.876.520.000 VND.
- Giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần thứ mười ngày 18/8/2011 về việc thay đổi tỷ lệ nắm giữ cổ phần của cổ đông sáng lập.

Vốn điều lệ 65.876.520.000 VND

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Tầng 8, tòa nhà Bảo Anh, số 62 Trần Thái Tông, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
Điện thoại : 04 37830856
Fax : 04 37830859
Mã số thuế : 0101218757

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh – Công ty Cổ phần Đạt Phương	305 đường D5, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Đạt Phương tại thành phố Đà Nẵng	219 Ngô Quyên, phường Mân Thái, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông thủy lợi;
- Vận tải hàng hóa;
- Đại lý, buôn bán vật liệu xây dựng;
- Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp đến 35KV;
- Đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng, cụm dân cư, khu đô thị;
- Sản xuất cấu kiện thép, bê tông cốt thép, bê tông nhựa;
- Thuê và cho thuê các máy móc, thiết bị ngành xây dựng;

- Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Khai thác đá, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ, kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- (Doanh nghiệp chỉ hoạt động thi công xây dựng khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật).

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 40).

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2012 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lương Minh Tuấn	Chủ tịch	14 tháng 02 năm 2004	
Bà Lương Thị Thanh	Ủy viên	18 tháng 4 năm 2009	
Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên	25 tháng 01 năm 2006	
Ông Phạm Kim Châu	Ủy viên	25 tháng 01 năm 2006	
Ông Nguyễn Xuân Hoạt	Ủy viên	09 tháng 4 năm 2011	

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Vũ Văn Phi	Trưởng ban	09 tháng 4 năm 2011	
Ông Đỗ Mạnh Hùng	Thành viên	09 tháng 4 năm 2011	
Bà Đỗ Thị Thu	Thành viên	09 tháng 4 năm 2011	

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lương Minh Tuấn	Tổng Giám đốc	14 tháng 02 năm 2004	
Ông Phạm Kim Châu	Phó Tổng Giám đốc	10 tháng 8 năm 2004	
Ông Lê Ngọc Hào	Phó Tổng Giám đốc	13 tháng 12 năm 2006	
Ông Phạm Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc	20 tháng 9 năm 2010	
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	01 tháng 02 năm 2010	19 tháng 02 năm 2013
Ông Hoàng Đức Tùng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2011	

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phán ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đạt Phương tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Tổng Giám đốc



Lương Minh Tuấn

Ngày 25 tháng 3 năm 2013

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 123/2013/BCTC-KTTV-KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2012

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠT PHƯƠNG

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠT PHƯƠNG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần Đạt Phương gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 25 tháng 3 năm 2013, từ trang 6 đến trang 40 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đạt Phương tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Phó Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Nguyễn Thị Tư	**Phạm Quang Huy**
Chứng chỉ kiểm toán viên số:Đ.0059/KTV	*Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1409/KTV*

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**502.920.795.518**	**318.966.473.822**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**169.505.390.108**	**59.727.484.021**
1. Tiền	111		169.505.390.108	59.727.484.021
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**5.155.442.500**	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	5.155.442.500	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**193.787.317.108**	**107.580.252.106**
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	139.900.188.483	84.857.973.274
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	21.559.383.209	14.504.255.930
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	32.327.745.416	8.218.022.902
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**73.175.986.038**	**88.507.791.119**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	73.175.986.038	88.507.791.119
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**61.296.659.764**	**63.150.946.576**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	12.887.830.256	3.202.211.460
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.459.695.381	9.569.191.680
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	40.949.134.127	50.379.543.436

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**160.056.178.659**	**139.114.115.801**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**51.638.770.493**	**58.334.061.073**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	51.614.017.713	58.290.308.293
Nguyên giá	*222*		*115.716.610.692*	*107.310.940.827*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(64.102.592.979)*	*(49.020.632.534)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	24.752.780	43.752.780
Nguyên giá	*228*		*80.480.000*	*80.480.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(55.727.220)*	*(36.727.220)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**108.325.000.000**	**70.300.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.11	106.525.000.000	68.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.12	1.800.000.000	1.800.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**92.408.166**	**10.480.054.728**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	92.408.166	10.480.054.728
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**662.976.974.177**	**458.080.589.623**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**512.654.184.148**	**350.008.140.065**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**501.615.437.852**	**318.923.841.724**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	227.553.933.682	141.971.734.178
2. Phải trả người bán	312	V.15	135.640.114.917	75.198.434.844
3. Người mua trả tiền trước	313	V.16	61.209.383.841	61.335.692.540
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	19.760.930.842	11.872.257.038
5. Phải trả người lao động	315		10.009.917.388	13.097.201.086
6. Chi phí phải trả	316	V.18	515.250.669	10.556.622
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	40.559.446.121	13.145.168.018
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.20	78.238.491	501.560.217
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.21	6.288.221.901	1.791.237.181
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**11.038.746.296**	**31.084.298.341**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.22	1.065.300.000	1.065.300.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.23	8.816.186.441	30.018.998.341
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.24	1.157.259.855	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**150.322.790.029**	**108.072.449.558**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.25**	**150.322.790.029**	**108.072.449.558**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		65.876.520.000	65.876.520.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		60.000.000	60.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(99.038.155)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.242.143.632	5.840.012.107
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.587.652.000	4.041.435.465
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		67.556.474.397	32.353.520.141
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**662.976.974.177**	**458.080.589.623**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại:			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, ngày 25 tháng 3 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Thu	Hoàng Đức Tùng	Lương Minh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**1.002.675.265.960**	**549.347.388.971**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**-**	**-**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**1.002.675.265.960**	**549.347.388.971**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**889.113.854.044**	**467.623.026.307**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**113.561.411.916**	**81.724.362.664**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.3**	**1.314.308.684**	**1.815.564.126**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.4**	**30.089.986.741**	**29.703.469.540**
Trong đó: chi phí lãi vay	23		29.847.606.250	29.680.726.006
8. Chi phí bán hàng	**24**		**-**	**-**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**	**VI.5**	**17.416.308.721**	**14.482.314.261**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**67.369.425.138**	**39.354.142.989**
11. Thu nhập khác	**31**	**VI.6**	**1.306.269.908**	**4.684.720**
12. Chi phí khác	**32**		**-**	**27.530.984**
13. Lợi nhuận khác	**40**		**1.306.269.908**	**(22.846.264)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**68.675.695.046**	**39.331.296.725**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**	**V.17**	**12.893.330.290**	**7.071.030.984**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**52**		**-**	**-**
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**55.782.364.756**	**32.260.265.741**

Lập, ngày 25 tháng 3 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Thu	Hoàng Đức Tùng	Lương Minh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***68.675.695.046***	***39.331.296.725***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		17.029.531.874	16.705.394.063
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.445.503.388)	(1.660.806.833)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	29.847.606.250	29.680.726.006
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***114.107.329.782***	***84.056.609.961***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(74.742.447.549)	(20.000.017.767)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		15.331.805.081	(50.556.702.428)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		84.879.218.931	53.563.524.170
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		702.027.766	(4.688.208.281)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(29.858.162.872)	(29.677.068.237)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.17	(3.967.744.115)	(6.610.275.692)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		297.025.467	30.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.768.163.032)	(2.176.124.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***103.980.889.459***	***23.941.737.426***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9	(10.334.241.294)	(10.239.030.118)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.6	427.272.727	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.855.442.500)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.700.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	V.11	(38.025.000.000)	(17.350.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.018.230.661	1.660.806.833
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(52.069.180.406)***	***(25.928.223.285)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.14	446.416.515.135	285.767.514.912
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(381.938.089.376)	(265.506.287.310)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.612.228.725)	(6.800.321.275)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***57.866.197.034***	***13.460.906.327***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**109.777.906.087**	**11.474.420.468**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**59.727.484.021**	**48.253.063.553**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**169.505.390.108**	**59.727.484.021**

Lập, ngày 25 tháng 3 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Thu	Hoàng Đức Tùng	Lương Minh Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông thủy lợi;
- Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp đến 35KV;
- Thuê và cho thuê các máy móc, thiết bị ngành xây dựng.

4. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 Công ty có 263 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 366 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 24 tháng 10 năm 2012 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC qui định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư này qui định tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh, tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố thay vì sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng như hướng dẫn tại Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Các qui định khác của Thông tư này tương tự như hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái mà Công ty đang áp dụng.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm của từng công trình được xác định như sau:

$$\text{Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ}}{\text{Doanh thu phát sinh trong kỳ + Giá trị sản lượng dở dang cuối kỳ}} \times \text{Giá trị sản lượng dở dang cuối kỳ}$$

Trong đó:

$$\text{Giá trị sản lượng dở dang cuối kỳ} = \text{Khối lượng kiểm kê dở dang} \times \text{Đơn giá trúng thầu}$$

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 6
Máy móc và thiết bị	5 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 7
Tài sản cố định khác	3 – 4

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính. Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và có khả năng phải thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

Chi phí bảo hành công trình xây lắp

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.
Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành được ước tính bằng 1% trên doanh thu của Công trình đó.

13. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

15. Trích lập các quỹ

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế TNDN hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu xây dựng

Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

18. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được xác định theo giá hợp lý, các tài sản tài chính khác được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

19. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

20. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	627.005.940	196.273.875
Tiền gửi ngân hàng	135.678.384.168	59.531.210.146
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	33.200.000.000	-
Cộng	**169.505.390.108**	**59.727.484.021**

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	11.105	205.442.500	-	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*11.105*	*205.442.500*	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác		4.950.000.000		-
Cho Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Thủy điện vay với lãi suất 12%/năm		*4.950.000.000*		-
Cộng		**5.155.442.500**		-

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Phương Nam	32.382.187.399	-
Ban quản lý dự án giao thông 1 Thanh Hoá	19.878.580.806	-
Khu quản lý giao thông đô thị số 4	11.433.624.576	5.259.212.576
Sở Giao thông Vận tải tỉnh Yên Bái	10.430.916.000	10.480.914.566
Ban quản lý dự án 85	9.477.601.000	5.588.690.841
Công ty Cổ phần Sông Bung	8.537.079.308	15.031.525.676
Ban quản lý dự án các công trình giao thông Quảng Nam	7.132.426.000	6.712.380.117
Ban quản lý dự án 2	7.083.493.889	14.355.331.800
Công ty Cổ phần Hà Đô	6.715.930.622	7.152.920.207
Công ty Cổ phần B.O.T đường tránh Thanh Hóa	4.711.903.234	4.711.903.234
Ban quản lý các dự án Đầu tư và Xây dựng Chuyên ngành Giao thông Kiên Giang	3.824.806.822	543.384.239
Ban quản lý Đầu tư Xây dựng tỉnh An Giang	2.923.860.046	7.320.797.591
Ban quản lý điều hành dự án Chuyên ngành Giao thông Vận tải Bến Tre	2.672.019.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Việt Hưng	2.321.351.877	2.321.351.877
Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Công trình	1.804.516.051	-
Công ty TNHH Đức My	1.737.367.672	-
Ban quản lý dự án công trình giao thông	1.527.581.000	1.527.581.000
Ban quản lý dự án Thuỷ điện 3	1.345.703.244	1.345.703.244
Công ty Xuân Mai - Thi công A Vương	1.128.910.016	1.128.910.016
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 45	1.104.410.564	
Các đối tượng khác	1.725.919.357	1.377.366.290
Cộng	**139.900.188.483**	**84.857.973.274**

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Đức My	12.117.200.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng công trình 510	2.515.856.186	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Ngọc Linh	1.312.400.000	1.312.400.000
Công ty TNHH MTV Phú Mỹ	778.464.950	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Thiên An	702.018.321	-
DNTN Thanh Tùng	518.544.000	-
Công ty TNHH Tư vấn thiết kế B.R	404.620.000	193.620.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Cơ giới Thái Bình	-	2.696.894.101
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Vinh Phát	-	343.712.100
Công ty TNHH Tân Thành 1	-	2.967.590.184
Công ty Cổ phần Máy công nghiệp Đông Sơn	-	1.693.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Thiên Ấn	-	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Thân Vinh	-	1.325.504.000
Công ty TNHH Xây dựng thương mại Lâm Tuấn Nghĩa	-	645.000.000
Các đối tượng khác	3.210.279.752	1.826.535.545
Cộng	**21.559.383.209**	**14.504.255.930**

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Phương Nam	31.271.056.097	7.438.242.191
Ông Đinh Gia Nội	221.399.102	251.399.102
Ông Nguyễn Xuân Bình	156.000.000	156.000.000
Ông Quách Ngọc Huy	-	44.886.344
Ông Đỗ Mạnh Hùng	107.837.360	107.837.360
Phải thu về thuế TNCN	54.574.755	152.216.266
Các khoản phải thu khác	516.878.102	67.441.639
Cộng	**32.327.745.416**	**8.218.022.902**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	208.062.857	2.164.215.114
Công cụ, dụng cụ	53.179.630	65.436.250
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	72.914.743.551	86.278.139.755
Cộng	**73.175.986.038**	**88.507.791.119**

(*) Chi tiết theo từng công trình như sau:

Công trình	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
10 cầu Bến Tre	19.291.243.084	22.672.167
Công trình cầu Cửa Đại	16.917.072.023	1.164.066.734
Cầu Kinh Xáng	9.709.890.475	25.000.000
Công trình Cầu Suối Quanh	6.993.776.626	8.509.018.376
Công trình Cầu Rạch Tầu Hậu, Kênh Ngang	6.945.151.865	6.846.018.587
3 cầu An Giang (Kênh 7, Kênh 10, Kênh 12)	3.219.941.556	66.693.000
Công trình gói thầu 3 cầu tỉnh Bạc Liêu	2.807.301.003	1.109.567.498

Công trình	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Công trình cầu Đò Lèn	2.258.497.612	3.039.753.745
Công trình Thủy điện An Khê - Kanat	1.574.561.619	1.574.561.619
Công trình Cầu Ngòi Phà	1.301.959.661	1.251.886.835
Công trình Thủy điện Sông Bung 6	1.289.894.563	21.686.573.726
Công trình Huội Quảng	394.725.760	-
Công trình Cầu Yên Hoành	65.840.650	3.220.908.952
Công trình gói thầu số 2C (6 cầu tỉnh Bạc Liêu)	-	30.160.599.327
Công trình Bến cập tầu du lịch Đại phước	-	3.947.249.930
Công trình cầu Ba Lai	-	2.051.776.587
Các công trình khác	144.887.054	1.601.792.672
Cộng	**72.914.743.551**	**86.278.139.755**

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	**Số đầu năm**
Chi phí Công cụ dụng cụ	12.611.380.358	2.962.873.061
Chi phí thuê nhà	-	24.000.000
Chi phí bảo hiểm	102.389.329	201.863.399
Chi phí sửa xe	174.060.569	13.475.000
Cộng	**12.887.830.256**	**3.202.211.460**

8. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	**Số đầu năm**
Tạm ứng	40.879.134.127	50.333.293.436
Ký cược ngắn hạn	70.000.000	46.250.000
Cộng	**40.949.134.127**	**50.379.543.436**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	478.825.050	87.346.881.594	17.410.308.557	1.216.869.332	858.056.294	107.310.940.827
Tăng do mua sắm mới trong năm	-	9.125.157.653	1.144.690.909	49.162.732	15.230.000	10.334.241.294
Giảm do thanh lý nhượng bán trong năm	-	(1.028.571.429)	(900.000.000)	-	-	(1.928.571.429)
Số cuối năm	**478.825.050**	**95.443.467.818**	**17.654.999.466**	**1.266.032.064**	**873.286.294**	**115.716.610.692**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	10.819.028.673	4.327.013.410	804.300.966	741.738.113	16.692.081.162
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	185.887.632	39.200.313.111	7.888.287.478	966.318.458	779.825.855	49.020.632.534
Tăng do trích khấu hao trong năm	92.943.816	14.392.354.377	2.321.856.718	179.536.903	23.840.060	17.010.531.874
Giảm do thanh lý nhượng bán trong năm	-	(1.028.571.429)	(900.000.000)	-	-	(1.928.571.429)
Số cuối năm	**278.831.448**	**52.564.096.059**	**9.310.144.196**	**1.145.855.361**	**803.665.915**	**64.102.592.979**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	292.937.418	48.146.568.483	9.522.021.079	250.550.874	78.230.439	58.290.308.293
Số cuối năm	**199.993.602**	**42.879.371.759**	**8.344.855.270**	**120.176.703**	**69.620.379**	**51.614.017.713**

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 74.835.900.607 VND và 30.031.918.520 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	80.480.000	36.727.220	43.752.780
Tăng do mua sắm mới	-	-	
Tăng do khấu hao	-	19.000.000	
Giảm trong năm	-	-	
Số cuối năm	**80.480.000**	**55.727.220**	**24.752.780**

11. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Sông Bung[(i)]	9.652.500	96.525.000.000	5.850.000	58.500.000.000
Công ty TNHH MTV Đạt Phương 1 [(ii)]		5.000.000.000		5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đạt Phương Sài Gòn [(iii)]		5.000.000.000		5.000.000.000
Cộng		**106.525.000.000**		**68.500.000.000**

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103542893 ngày 09 tháng 3 năm 2009, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 06 ngày 27 tháng 11 năm 2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Bung 108.225.000.000 VND, tương đương 58,5% vốn điều lệ. Trong năm, Công ty đã đầu tư thêm 38.025.000.000 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 96.525.000.000 VND, tương đương 58,54% vốn thực góp của Công ty Cổ phần Sông Bung (số cuối năm trước là 58.500.000.000 tương đương 68,2% vốn thực góp)

(ii) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104865061 ngày 18 tháng 8 năm 2010, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MVT Đạt Phương 1 là 5.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ.

(iii) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310295378 ngày 01 tháng 9 năm 2010, do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MVT Đạt Phương Sài Gòn 5.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ.

12. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác				
Mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng cầu Đồng Nai	180.000	1.800.000.000	180.000	1.800.000.000
Trong đó:				
Vốn của Công ty	*73.470*	*734.700.000*	*73.470*	*734.700.000*
Vốn huy động của cán bộ công nhân viên (*)	*106.530*	*1.065.300.000*	*106.530*	*1.065.300.000*
Cộng		**1.800.000.000**		**1.800.000.000**

(*) Xem thuyết minh V.22.

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Phân loại sang chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối năm
Chi phí công cụ dụng cụ	9.863.844.449	25.153.062.334	(22.405.526.425)	(12.611.380.358)	-
Sửa chữa thiết bị	513.166.428	348.121.137	(687.226.996)	(174.060.569)	-
Chi phí bảo hiểm	103.043.851	297.968.884	(206.215.240)	(102.389.329)	92.408.166
Cộng	**10.480.054.728**	**25.799.152.355**	**(23.298.968.661)**	**(12.887.830.256)**	**92.408.166**

14. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	212.495.021.782	141.407.941.046
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	*99.935.978.738*	*63.620.248.788*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long	*112.559.043.044*	*77.787.692.258*
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	5.000.000.000	563.793.132
Vay dài hạn đến hạn trả	10.058.911.900	-
Cộng	**227.553.933.682**	**141.971.734.178**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Vay ngắn hạn cá nhân	Vay dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	141.407.941.046	563.793.132	-	141.971.734.178
Số tiền vay phát sinh trong năm	429.675.190.447	16.741.324.688	-	446.416.515.135
Số kết chuyển	-	-	10.058.911.900	10.058.911.900
Số tiền vay đã trả trong năm	(358.588.109.711)	(12.206.079.665)	-	(370.794.189.376)
Hoàn nhập CLTG cuối năm trước	-	(99.038.155)	-	(99.038.155)
Số cuối năm	**212.495.021.782**	**5.000.000.000**	**10.058.911.900**	**227.553.933.682**

15. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Đạt Phương 1	36.690.672.951	16.618.042.768
Công ty TNHH MTV Đạt Phương Sài Gòn	32.021.553.431	7.288.568.971
Công ty Thép Việt Trung	7.467.162.351	3.501.881.086
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng công trình 134	6.117.820.042	1.732.146.087
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển hạ tầng An Giang	5.844.921.943	6.739.735.760
Công ty TNHH Việt Phú	4.642.084.125	963.380.221
Công ty Cổ phần Beton 6	4.364.900.700	1.120.500.700
Công ty TNHH MTV Xây dựng Phú Vang	3.665.756.037	-
Công ty Cổ phần Thương mại Kim khí Hùng Kim	2.774.689.995	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Đức Thanh	2.732.185.830	8.204.032.526
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Phước An	2.419.396.315	-
Công ty TNHH Xi măng Holcim Việt Nam	1.954.676.818	-
Tổng Công ty Vật liệu xây dựng số 1 - TNHH MTV	1.917.762.460	-
Công ty TNHH Kinh doanh Vật tư Thái Hà	1.753.696.800	-
Công ty Cổ phần Nhân Luật Miền Bắc	1.648.380.012	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Phương Minh	1.565.345.452	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Tiên Phong	1.520.299.879	-
Doanh nghiệp tư nhân Đức Hà	1.337.002.760	10.199.988
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Sài Gòn	1.304.935.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 45	1.222.804.250	-
Công ty Cổ phần Cầu đường 10 - Cienco1	1.184.285.734	2.656.026.187
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolx	1.073.669.850	2.431.528.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Tư vấn Tân Cơ	905.364.614	2.033.813.942
Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Lê Nguyễn	901.520.300	-
Công ty Cổ phần Xây dựng công trình giao thông Bến Tre	862.218.249	901.593.250
Công ty TNHH MTV Bê tông Ticco	670.903.200	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Lâm Tuấn Nghĩa	650.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Trung Hiếu	588.534.291	495.133.291
Công ty TNHH Tân Thành 1	547.196.276	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư An Phát	395.797.000	4.166.065.799
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại quốc tế	212.344.000	10.520.838.850
Các đối tượng khác	4.682.234.252	5.814.947.418
Cộng	**135.640.114.917**	**75.198.434.844**

16. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ban quản lý dự án 6	20.386.909.894	20.141.246.939
Ban quản lý các dự án Đường thủy nội địa Phía Nam	19.700.402.164	-
Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 5	11.417.744.961	8.467.253.000
Ban quản lý các Công trình đầu tư và Xây dựng cơ bản thị xã Sông Cầu	4.880.000.000	-
Ban quản lý dự án 4	2.306.877.000	1.350.000.000
Công ty cổ phần Xây dựng công trình 585 Hậu Giang	1.050.000.000	-
Ban quản lý dự án công trình giao thông Yên Bái	788.000.000	788.000.000
Ban quản lý dự án khu vực chuyên ngành giao thông vận tải Quảng Bình	527.561.998	4.639.681.565
Công ty TNHH JeongSan Vina	-	4.088.000.000
Ban quản lý dự án Giao thông Thanh Hóa	-	6.418.863.000
Ban quản lý dự án Giao thông 1 Thanh Hoá	-	6.175.670.203
Ban quản lý điều hành dự án Công nghệ Giao thông vận tải Bến Tre	-	8.687.008.013
Các đối tượng khác	151.887.824	579.969.820
Cộng	**61.209.383.841**	**61.335.692.540**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	8.729.164.116	(8.729.164.116)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.157.845.899	12.893.330.290	(3.967.744.115)	19.083.432.074
Thuế thu nhập cá nhân	1.708.508.470	1.755.298.972	(2.786.308.674)	677.498.768
Thuế tài nguyên	5.126.002	37.438.923	(42.564.925)	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	776.667	5.672.564	(6.449.231)	-
Cộng	**11.872.257.038**	**23.423.904.865**	**(15.535.231.061)**	**19.760.930.842**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Ngoài ra, Công ty còn được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2012 đối với thu nhập từ hoạt động xây dựng công trình hạ tầng kinh tế xã hội do có tổng số lao động sử dụng thường xuyên bình quân trong năm 2012 trên 300 người theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 8 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Nghị quyết số 29/2012/QH13 của Quốc hội về việc ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	68.675.695.046	39.331.296.725
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	3.563.828.645	489.795.158
- *Các khoản điều chỉnh tăng*		
Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	251.345.456	209.454.539
Chi phí khấu hao xe ô tô vượt mức khống chế	122.780.567	122.780.567
Phạt vi phạm hành chính, lãi chậm nộp BHXH	148.096.421	94.404.852
Các khoản chi phí không liên quan đến doanh thu	1.000.000	63.155.200
Xử lý công nợ không có hóa đơn	3.040.606.201	-
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	-	-
Thu nhập chịu thuế	72.239.523.691	39.821.091.883
Trong đó:		
Thu nhập từ hoạt động xây lắp	68.887.341.773	38.549.892.189
Thu nhập từ dịch vụ và bán vật tư, khác	3.352.181.918	1.271.199.694
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***18.059.880.923***	***9.955.272.971***
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm theo Nghị quyết số 08/2011/QH13	-	(2.891.241.914)
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	6.999.927
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo TT 140/2012/TT-BTC ngày 21/08/2012	(5.166.550.633)	-
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**12.893.330.290**	**7.071.030.984**

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

18. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	-	10.556.622
Chi phí công trình	515.250.669	-
Cộng	**515.250.669**	**10.556.622**

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	156.137.125	101.231.960
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.510.297.423	1.004.363.736
Thuế TNCN phải trả lại người lao động	596.352.914	307.708.600
Lương Viết Thắng - Chi phí công trình	22.275.903.992	6.103.887.441
Ngô Văn Thiên Lân - Chi phí công trình	-	4.378.615.664
Đào Bá Nghị - Chi phí công trình	8.240.265.703	817.288.204
Lã Văn Hà - Chi phí công trình	-	233.773.978
Trần Văn Tới - Chi phí công trình	4.606.029.476	-

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trần Văn Chính - Chi phí công trình	1.755.200.781	-
Phan Mạnh Hùng - Chi phí công trình	475.582.305	-
Vay ngắn hạn cá nhân không lãi suất	512.500.000	-
Phải trả cổ tức năm 2010	-	24.576.725
Phải trả khác	431.176.402	173.721.710
Cộng	**40.559.446.121**	**13.145.168.018**

20. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công trình Quốc lộ 32	-	315.651.836
Công trình cầu Ngòi Phà	78.238.491	78.238.491
Công trình cầu Đồng Nai	-	107.669.890
Cộng	**78.238.491**	**501.560.217**

Dự phòng phải trả ngắn hạn là dự phòng bảo hành cho các công trình xây lắp. Chi tiết phát sinh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	501.560.217	1.370.823.431
Tăng do trích lập	-	-
Số đã sử dụng	-	(869.263.214)
Số hoàn nhập	(423.321.726)	-
Số cuối năm	**78.238.491**	**501.560.217**

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận (*)	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	586.734.632	4.402.131.525	(1.889.975.720)	3.098.890.437
Quỹ phúc lợi	1.204.502.549	2.641.278.915	(656.450.000)	3.189.331.464
Cộng	**1.791.237.181**	**7.043.410.440**	**(2.546.425.720)**	**6.288.221.901**

(*) Trong đó: tăng do trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông là 2.580.821.259 VND, tăng do tạm trích lập theo điều lệ Công ty là 4.462.589.181VND.

22. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận góp vốn ủy thác của cán bộ công nhân viên

23. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long [(i)]	2.124.366.900	12.373.678.800
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng [(ii)]	150.000.000	750.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội [(iii)]	-	647.500.000
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long [(iv)]	6.541.819.541	16.247.819.541
Cộng	**8.816.186.441**	**30.018.998.341**

(i) Các khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thăng Long để mua sắm máy móc thiết bị với thời hạn vay 60 tháng, lãi suất thả nối điều chỉnh 6 tháng 1 lần.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng để mua xe ô tô Toyota Fortuner với thời hạn vay 48 tháng, lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng cộng với lãi suất biên 5,5%/năm. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 3 tháng 1 lần.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội bao gồm:

- Khoản vay để mua sắm xe ô tô Toyota Camry với thời hạn vay 48 tháng, lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm 24 tháng trả lãi sau cộng với lãi suất biên 4,6%/năm. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 3 tháng 1 lần.
- Khoản vay để mua sắm xe ô tô bán tải Hilux với thời hạn vay 36 tháng, lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm 24 tháng trả lãi sau cộng với lãi suất biên 5%/năm. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 3 tháng 1 lần.

(iv) Các khoản vay tại Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long bao gồm:

- Khoản vay để mua sắm máy móc thiết bị với thời hạn vay 60 tháng, lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng cộng với lãi suất biên từ 3,2% đến 4,5%/năm. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 3 tháng 1 lần.
- Khoản vay để mua sắm máy móc thiết bị với thời hạn vay 60 tháng, lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng cộng với lãi suất biên 4,5%/năm. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 3 tháng 1 lần.

Kỳ hạn thanh toán của các khoản vay dài hạn ngân hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	10.058.911.900	-
Trên 1 năm đến 5 năm	8.816.186.441	30.018.998.341
Trên 5 năm	-	-
Tổng nợ	**18.875.098.341**	**30.018.998.341**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	30.018.998.341	33.841.728.341
Số tiền vay phát sinh	-	8.119.945.000
Số tiền vay đã trả	(11.143.900.000)	-
Kết chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả	(10.058.911.900)	(11.942.675.000)
Số cuối năm	**8.816.186.441**	**30.018.998.341**

24. Doanh thu chưa thực hiện

Là tiền nhận trước về hoạt động xây lắp

25. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	45.432.250.000	60.000.000	(45.483.728)	5.838.677.991	4.041.435.465	27.363.756.516	82.690.636.244
Chia cổ tức năm 2010 bằng cổ phiếu	20.444.270.000	-	-	-	-	(20.444.270.000)	-
Chia cổ tức năm 2010 bằng tiền	-	-	-	-	-	(6.824.898.000)	(6.824.898.000)
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	32.260.265.741	32.260.265.741
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	-	1.334.116	-	(1.334.116)	-
Hoàn nhập CLTG cuối năm 2010	-	-	45.483.728	-	-	-	45.483.728
Đánh giá lại CLTG cuối năm trước	-	-	(99.038.155)	-	-	-	(99.038.155)
Số dư cuối năm trước	**65.876.520.000**	**60.000.000**	**(99.038.155)**	**5.840.012.107**	**4.041.435.465**	**32.353.520.141**	**108.072.449.558**
	-	-	-	-	-	-	
Số dư đầu năm nay	65.876.520.000	60.000.000	(99.038.155)	5.840.012.107	4.041.435.465	32.353.520.141	108.072.449.558
Chia cổ tức năm 2011 bằng tiền	-	-	-	-	-	(6.587.652.000)	(6.587.652.000)
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	55.782.364.756	55.782.364.756
Trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	1.613.013.287	1.613.013.287	(5.806.847.833)	(2.580.821.259)
Tạm trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty	-	-	-	2.789.118.238	933.203.248	(8.184.910.667)	(4.462.589.181)
Hoàn nhập CLTG cuối năm trước	-	-	99.038.155	-	-	-	99.038.155
Số dư cuối năm nay	**65.876.520.000**	**60.000.000**	**-**	**10.242.143.632**	**6.587.652.000**	**67.556.474.397**	**150.322.790.029**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp của các cổ đông	65.876.520.000	65.876.520.000
Thặng dư vốn cổ phần	60.000.000	60.000.000
Cộng	**65.936.520.000**	**65.936.520.000**

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

	Năm nay	Năm trước
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	20.444.270.000
Chia cổ tức bằng tiền	6.587.652.000	6.824.898.000
Cộng	**6.587.652.000**	**27.269.168.000**

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.587.652	6.587.652
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*6.587.652*	*6.587.652*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*6.587.652*	*6.587.652*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	84.472.253.714	33.260.058.069
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.097.831.835	9.251.908.717
Doanh thu hoạt động xây dựng	909.105.180.411	506.835.422.185
Cộng	**1.002.675.265.960**	**549.347.388.971**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	84.225.740.683	33.256.801.946
Giá vốn cung cấp dịch vụ	7.122.267.200	7.717.826.723
Giá vốn hoạt động xây dựng	797.765.846.161	426.648.397.638
Cộng	**889.113.854.044**	**467.623.026.307**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	797.130.661	755.140.166
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	295.451.824	154.757.293
Lãi cho vay	221.100.000	905.666.667
Doanh thu khác	626.199	-
Cộng	**1.314.308.684**	**1.815.564.126**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	29.847.606.250	29.680.726.006
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	94.284.070	-
Lãi chậm nộp BHXH	148.096.421	22.743.534
Cộng	**30.089.986.741**	**29.703.469.540**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	9.737.879.894	8.412.587.395
Chi phí vật liệu quản lý	105.217.112	102.316.970
Chi phí đồ dùng văn phòng	723.016.327	482.533.741
Chi phí khấu hao	862.650.454	804.739.991
Thuế, phí, lệ phí	13.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.251.286.796	4.342.074.138
Chi phí bằng tiền khác	723.258.138	335.062.026
Cộng	**17.416.308.721**	**14.482.314.261**

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	427.272.727	-
Hoàn nhập trích trước bảo hành công trình	423.321.726	-
Thu từ chuyển nhượng bộ hồ sơ dự án thủy điện Đak Pring	454.545.455	-
Thu nhập khác	1.130.000	4.684.720
Cộng	**1.306.269.908**	**4.684.720**

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – " Lãi cơ bản trên cổ phiếu", Công ty không trình bày chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính của Công ty mẹ. Chỉ tiêu này sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Năm nay	Năm trước
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	20.444.270.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	3.730.288.869	2.264.882.274
Phụ cấp	19.200.000	383.345.458
Tiền thưởng	183.524.000	122.865.000
Cộng	**3.933.012.869**	**2.771.092.732**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Đạt Phương 1	Công ty con
Công ty TNHH MTV Đạt Phương Sài Gòn	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Bung	Công ty con

Các giao dịch chủ yếu phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Đạt Phương 1		
Cho thuê văn phòng, điện nước	822.535.652	817.254.657
Cho thuê thiết bị thi công	2.276.973.990	2.601.835.118
Bán vật tư cho Đạt Phương 1	17.176.497.626	11.745.620.862
Bàn giao chi phí công trình	-	138.363.533
Giá trị khối lượng xây lắp nhận từ Đạt Phương 1	115.254.571.883	84.779.945.040
Mua vật từ Đạt Phương 1	-	63.198.382
Công ty TNHH MTV Đạt Phương Sài Gòn		
Cho thuê thiết bị thi công	6.820.857.845	6.650.073.599
Bán vật tư cho Đạt Phương Sài Gòn	51.260.021.772	20.802.662.787
Bàn giao chi phí công trình	-	408.954.896
Bán TSCĐ cho Đạt Phương Sài Gòn	400.000.000	-
Bảo hiểm xã hội nộp hộ	43.756.651	-
Giá trị khối lượng xây lắp nhận từ Đạt Phương Sài Gòn	140.096.664.993	72.129.038.418

Công ty Cổ phần Sông Bung		
Thanh toán khối lượng xây lắp	152.694.858.947	162.890.422.061
Cung cấp khối lượng xây lắp	132.909.465.979	139.367.755.058
Góp vốn bằng tiền vào công ty con	38.025.000.000	17.350.000.000
Vay ngắn hạn	11.700.000.000	-
Trả tiền vay	11.700.000.000	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Đạt Phương Sài Gòn		
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	-	61.214.977
Công ty Cổ phần Sông Bung		
Cung cấp khối lượng xây lắp	8.537.079.308	15.031.525.676
Cộng nợ phải thu	**8.537.079.308**	**15.092.740.653**
Công ty TNHH MTV Đạt Phương 1		
Phải trả tiền mua khối lượng xây lắp	36.690.672.951	16.618.042.768
Phải trả về các khoản bảo hiểm nộp hộ	-	35.048.428
Công ty TNHH MTV Đạt Phương Sài Gòn		
Phải trả tiền mua khối lượng xây lắp	32.021.553.431	7.288.568.971
Cộng nợ phải trả	**68.712.226.382**	**23.941.660.167**

2. Thông tin về bộ phận

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực xây lắp
- Lĩnh vực thương mại
- Lĩnh vực dịch vụ

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực dịch vụ	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	909.105.180.411	84.472.253.714	9.097.831.835	1.002.675.265.960
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***909.105.180.411***	***84.472.253.714***	***9.097.831.835***	***1.002.675.265.960***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	111.339.334.250	246.513.031	1.975.564.635	113.561.411.916
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(17.416.308.721)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				96.145.103.195
Doanh thu hoạt động tài chính				1.314.308.684
Chi phí tài chính				(30.089.986.741)
Thu nhập khác				1.306.269.908
Chi phí khác				-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(12.893.330.290)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***55.782.364.756***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	-	-	***(36.133.393.649)***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	***40.331.750.534***

Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	506.835.422.185	33.260.058.069	9.251.908.717	549.347.388.971
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***506.835.422.185***	***33.260.058.069***	***9.251.908.717***	***549.347.388.971***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	80.187.024.547	3.256.123	1.534.081.994	81.724.362.664
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(14.482.314.261)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				67.242.048.403
Doanh thu hoạt động tài chính				1.815.564.126
Chi phí tài chính				(29.703.469.540)
Thu nhập khác				4.684.720
Chi phí khác				(27.530.984)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(7.071.030.984)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***32.260.265.741***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	-	-	***(22.616.160.804)***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	***20.466.681.762***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực dịch vụ	Cộng
Số cuối năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	286.274.328.223	-	-	286.274.328.223
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	376.702.545.954
Tổng tài sản				***662.976.874.177***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	434.970.367.896	-	-	434.970.367.896
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				77.683.816.252
Tổng nợ phải trả				***512.654.184.148***

Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	246.204.081.396	-	-	246.204.081.396
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				458.080.589.623
Tổng tài sản				***458.080.589.623***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	309.036.976.742	-	-	309.036.976.742
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				40.971.163.323
Tổng nợ phải trả				***350.008.140.065***

3. Thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê trụ sở làm việc dưới hình thức thuê hoạt động. Hợp đồng thuê có hiệu lực từ 26/07/2010 đến 01/09/2015 và có khả năng được gia hạn thêm. Chi phí thuê là 84.240 USD/năm (đã bao gồm thuế GTGT).

4. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty cho Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Thủy điện vay, Công ty này có uy tín và khả năng thanh toán tốt nên rủi ro tín dụng đối với khoản cho vay là thấp.

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	227.553.933.682	8.816.186.441	-	236.370.120.123
Phải trả người bán	135.640.114.917	-	-	135.640.114.917
Các khoản phải trả khác	38.890.047.813	1.065.300.000	-	39.955.347.813
Cộng	**402.084.096.412**	**9.881.486.441**	**-**	**411.965.582.853**
Số đầu năm				
Vay và nợ	141.971.734.178	30.018.998.341	-	171.990.732.519
Phải trả người bán	75.198.434.844	-	-	75.198.434.844
Các khoản phải trả khác	12.243.980.561	1.065.300.000	-	13.309.280.561
Cộng	**229.414.149.583**	**31.084.298.341**	**-**	**260.498.447.924**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là không lớn. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty là rủi ro lãi suất

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của lãi suất để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty như sau:

	Số đầu năm	Số cuối năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.200.000.000	-
Các khoản cho vay	4.950.000.000	-
Vay và nợ	(236.370.120.123)	(171.990.732.519)
Nợ phải trả thuần	**(198.220.120.123)**	**(171.990.732.519)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND có lãi suất thả nổi tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty sẽ giảm/tăng 2.973.301.802 VND (năm trước giảm/tăng 2.579.860.988 VND).

Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	169.505.390.108	-	59.727.484.021	-	169.505.390.108	59.727.484.021
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	205.442.500	-	-	-	205.442.500	-
Phải thu khách hàng	139.900.188.483	-	84.857.973.274	-	139.900.188.483	84.857.973.274
Các khoản cho vay	4.950.000.000	-	-	-	4.950.000.000	-
Các khoản phải thu khác	73.276.879.543	-	58.597.566.338	-	73.276.879.543	58.597.566.338
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.800.000.000	-	1.800.000.000	-	1.800.000.000	1.800.000.000
Cộng	**389.843.343.134**	**-**	**204.983.023.633**	**-**	**389.843.343.134**	**204.983.023.633**

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ	236.370.120.123	171.990.732.519	236.370.120.123	171.990.732.519
Phải trả người bán	135.640.114.917	75.198.434.844	135.640.114.917	75.198.434.844
Các khoản phải trả khác	39.955.347.813	13.309.280.561	39.955.347.813	13.309.280.561
Cộng	**411.965.582.853**	**260.498.447.924**	**411.965.582.853**	**260.498.447.924**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty ước tính giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2011, được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tại Hà Nội.

Lập, ngày 25 tháng 3 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Thu	Hoàng Đức Tùng	Lương Minh Tuấn